

# NGUYÊN NHÂN VÀ CÁC ĐỢT DI DÂN CỦA NGƯỜI VIỆT ĐẾN LÀO

VŨ THỊ VÂN ANH\*

Lào và Việt Nam là hai nước láng giềng có chung 2.067km đường biên giới với cơ cấu tộc người gần gũi nhau. Có thể nói, Việt Nam và Lào có quan hệ lâu đời từ xa xưa về địa lý, văn hoá và lịch sử. Hơn nữa, cách đây hơn một thế kỷ cả hai nước vốn cùng nằm trong một thể chế hành chính chung - thể chế Liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Sau này đến thời kỳ Cách mạng dân tộc dân chủ ở mỗi nước, do có cùng một kẻ thù chung nên cả hai nước vốn “là một chiến trường”. Chính vì vậy, từ trong quá khứ đến hiện tại, việc người Lào tới Việt Nam cũng như người Việt tới Lào làm ăn, sinh sống là chuyện thường xuyên diễn ra. Tuy nhiên, khác với các đợt thiên di khác của người Việt ra nước ngoài, tùy theo từng thời điểm do các nguyên nhân lực đẩy hay lực hút mạnh hơn, các đợt di dân của người Việt đến Lào lại chủ yếu do các nguyên nhân lực đẩy tức là do các hoàn cảnh và nhân tố trong nước tác động là chính.

Quá trình di dân của người Việt diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử phát triển đất nước và mở rộng bờ cõi, đi cùng với quan hệ qua lại giữa hai nước Việt - Lào. Tuy

nhiên, việc di dân đến Lào trong suốt các triều đại phong kiến trước thời Nguyễn diễn ra lẻ tẻ không tạo thành các đợt di cư cụ thể.

## L. DI DÂN TRONG THỜI PHÁP THUỘC

Như các tài liệu lịch sử cho thấy, người Việt Nam sang Lào làm ăn, cư trú và trở thành kiều dân nhiều và chủ yếu vào thế kỷ XIX, đặc biệt kể từ năm 1899, khi nước Lào - xứ Ai Lao bị thực dân Pháp sáp nhập vào Liên bang Đông Dương<sup>(1)</sup> thì việc đi lại và di chuyển giữa các xứ trong cùng Liên bang trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn là giữa các nước riêng biệt. Trong một thời kỳ dài từ năm 1858 đến năm 1896, thực dân Pháp tiến hành xâm lược và bình định Đông Dương<sup>(1)</sup>. Sau khi ổn định xong Đông Dương, đặc biệt ở các vùng trung du Bắc Bộ và Trung Bộ, từ năm 1897 đến những năm đầu của thế kỷ XX, thực dân Pháp dưới thời Toàn quyền Paul Doumer (nhiệm kỳ 1897 – 1902) đã tiến hành chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất với tên gọi “Chương trình khai thác lần thứ nhất”. Những điểm chính trong công cuộc khai thác thuộc địa

\* Ths. Vũ Thị Vân Anh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Đông Dương lúc đó là: "... xây dựng cho Đông Dương ... một hệ thống đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng, những cái cần thiết cho việc khai thác xứ Đông Dương..." và "... đẩy mạnh sản xuất và thương mại bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ..."<sup>(2)</sup>. Vì vậy, một bộ phận người Việt được chính quyền thực dân đưa tới Lào để làm công chức trong bộ máy chính quyền thuộc địa. Một bộ phận khác đi làm cu li đồn điền và phu "lục lộ", mở những con đường chiến lược sang Lào như đường nối liền Viêng Chăn - Hà Nội (đường số 6); Sài Gòn - Krachiê - Páksế - Luông Phabang (đường 13), Thà Khéc - Hạ Lào (đường 12), Luông Phabang - Xiêng Khoảng - Phủ Diên, Nghệ An (đường số 7), Vinh - Thà Khéc (đường 8) và đặc biệt là con đường 9 nổi tiếng nối với Nam Lào từ Đông Hà, Quảng Trị sang Savannakhet.

Theo tác giả Aumiphin thì cho đến năm 1912, Đông Dương chưa có những đường

giao thông chung nối liền các xứ trong Liên bang. Cho nên, Toàn quyền Albert Sarraut đã đưa ra chương trình chung quy hoạch về mạng lưới đường bộ trong Nghị định ngày 18/6/1918 quy định tất cả các đường được sắp xếp thành đường thuộc địa (do ngân sách Liên bang xây dựng và bảo dưỡng) và đường hàng xứ (do các xứ chịu trách nhiệm)<sup>(3)</sup> (xem bảng 1).

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ làm gián đoạn công cuộc khai thác thuộc địa đầu tiên của Pháp ở Đông Dương. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi đẩy mạnh khai thác thuộc địa ở Đông Dương, đặc biệt ở Lào từ năm 1919 trở đi, thực dân Pháp càng tích cực đẩy mạnh việc khai mở như các mỏ chì ở Phong Chiêu, Bô Neng cùng việc mở rộng một số xí nghiệp khác nên một bộ phận người Việt bị đưa tới Lào làm phu mỏ và làm "cu li" công nhân để hoàn thành các công trình trong chính sách "tích cực khai thác thuộc địa" ở toàn cõi Đông Dương.

Một trong hai trung tâm sản xuất

**Bảng 1: Tình hình hệ thống đường bộ Đông Dương năm 1925**

(tính bằng km)

	Đường thuộc địa		Đường hàng xứ	
	Chiều dài tổng thể	Chiều dài rải đá	Chiều dài tổng thể	Chiều dài rải đá
Trung Kỳ	2.781	1.952	5.421	1.288
Campuchia	1.523	1.069	2.995	931
Nam Kỳ	918	786	1.214	841
Lào	1.804	548	1.989	236
Bắc Kỳ	2.144	1.079	5.550	1.728
Tổng cộng	9.170	5.434	17.169	5.024

Nguồn: Poyanne (A.A.), *Les travaux publics de l'Indochine, Phu lục 3.*

quặng thiếc (ôxít thiếc tự nhiên) là mỏ Nậm Pà Tèn ở Thà Khẹt - Trung Lào với các công ty như thiếc Cammon. Tuy nhiên, sản xuất thiếc của toàn Đông Dương còn thấp như năm 1913 mới chỉ có 44 tấn, năm 1922 tăng hơn với 410 tấn và sản xuất thiếc đến năm 1936 đạt được 2.416 tấn. Thực dân Pháp cũng tiến hành khai thác mỏ đồng ở Bắc Xiêng Khoảng, trên vùng Thượng Mê Công và ở cao nguyên Khăm Muộn (Aumiphin, 1994: tr. 154 - 155). Số giấy phép khai mỏ có giá trị đã tăng từ 257 giấy phép năm 1914 lên 1.923 năm 1926, tiếp tục tăng lên 8.185 năm 1928 và đạt đỉnh điểm vào năm 1929 là 17.685 giấy phép với một diện tích thăm dò "chiếm gần một phần tư tổng diện tích Đông Dương"<sup>(4)</sup> và phân bố ở Lào chiếm đến 42% cao nhất trong các xứ. Ngành công nghiệp khai mỏ thời kỳ này cũng đã thu hút được số lượng công nhân khá lớn từ 3.900 năm 1904 lên đến 20.574 năm 1922 và 47.000 năm 1938<sup>(5)</sup>. Tuy nhiên, số lượng phu mỏ người Việt ở Lào không nhiều lắm, nhiều nhất là ở hai mỏ ở Thà Khẹt cũng chỉ có khoảng 3.000 phu vào năm 1932.

Nhìn chung, từ thời Pháp thuộc, các nhà nghiên cứu như Pierre Gourou đã nghiên cứu và kết luận về việc di cư dài ngày ra khỏi châu thổ Bắc Kỳ gồm hai loại: sự ra đi tự phát và cuộc di cư có tổ chức. Những người thợ thủ công, nhà buôn, công nhân nông nghiệp - nhưng số này rất ít - tự phát rời khỏi làng sang lập nghiệp ở Lào... và Cao Miên. Nguyên nhân chủ yếu là do một số khá đông nông dân bị lôi cuốn bởi những tin tức thuận lợi của bà con đã di cư gửi về, đã tìm đến gặp họ hàng và ở lại nơi ở mới nếu thấy điều kiện sống ở đấy có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, thời đó cũng không thể nào xác định được chính xác số lượng nông dân di

dân hàng năm như thế... "một phần vì sự điều tra ở Lào cũng không tốt hơn gì ở Bắc Kỳ". Theo Pierre Gourou vào những năm 1930, ở Lào có khoảng 10.000 người Việt chủ yếu là tiểu thương và thợ thủ công ở các trung tâm, phần lớn là ở Luang Prabang và ở Viên Chăn, thợ mỏ ở các mỏ của Nậm Pà Tèn; một số tiểu nông, lập nghiệp ở Sê Pôn và Páksé... Theo điều tra mà ông đã tiến hành trong những năm đó thì riêng tỉnh Nam Định có 912 người lập nghiệp ở Lào; phần lớn họ quê ở huyện Phong Doanh, là nơi mà một số làng có một số khá lớn dân làng di cư sang Lào. Ngoài ra, làng Đa Phúc (Sơn Tây) cũng có một số dân quan trọng ở Lào<sup>(6)</sup>.

Ngoài ra, để phục vụ quá trình đẩy mạnh khai thác thuộc địa ở Lào, thực dân Pháp đã đưa nhiều người Việt sang làm công chức trong bộ máy chính quyền thuộc địa ở Lào. Trong cơ chế chính quyền thuộc địa thì cao nhất là người Pháp còn dưới đó hầu hết là các công chức người Việt. Đến năm 1937, người Việt vẫn chiếm đến 47% số các vị trí công chức cao cấp người bản xứ trong bộ máy hành chính thuộc địa tại Lào trừ ở Luang Prabang. Điều này còn thể hiện rõ trong việc người Việt chiếm phần lớn cư dân trong các đô thị của Lào<sup>(7)</sup>. Các trung tâm đô thị ở Lào không nhiều và tương đối nhỏ trừ ở Luông Phabang ra còn lại ở các đô thị khác ở Thà Khẹt, Savannakhet và Páksé người Việt Nam chiếm đa số. Những năm 1930, số dân người Việt ở các đô thị của Lào đã tăng lên gấp đôi do những bất ổn về chính trị và xã hội ở Việt Nam, thêm vào đó lại không có hạn chế đối với quá trình di cư sang Lào bởi cùng thuộc Liên bang Đông Dương. Điều này được thể hiện chi tiết trong bảng 2 sau đây.

Sau đó đến những thời kỳ chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, có một lượng di

Bảng 2:

Khu vực đô thị	Người Lào	%	Người Việt	%	Người Hoa	%	Khác	%	Tổng số năm 1943	Tổng số năm 1930
Viên Chăn	9.570	41,5	12.400	53	900	4	330	1,5	23.200	15.800
Luông Phabang	3.000	61	1.400	28	480	10	70	1	4.950	5.400
Thà Khẹt	800	10	6.900	85	300	4	100	1	8.100	3.400
Savănnakhết	850	16	4.000	72,5	450	8	200	3,5	5.500	4.500
Paksế	1.000	14	4.500	62	1.700	23	100	1	7.300	3.400
Xiêng Khoảng	240	11	1.500	72	300	15	60	3	2.100	1.400
<b>Tổng số</b>	<b>15.460</b>	<b>30</b>	<b>30.700</b>	<b>60</b>	<b>4.130</b>	<b>8</b>	<b>860</b>	<b>2</b>	<b>51.150</b>	<b>33.900</b>

Nguồn: Eric Pietrantoni, *La population du Laos en 1943 dans son milieu géographique*, Bulletin de la Société des études Indochinoises (Saigon), N.S., Tome XXXII, N<sup>o</sup>. 3, 3<sup>e</sup> trim, 1957, tr. 7-8.

chuyển dân cư rất đáng kể tại Việt Nam trong những năm chiến tranh ác liệt. Phần lớn các di chuyển là do sơ tán khỏi các vùng tranh chấp. Một số khác sang Lào làm ăn hoặc đi chơi, thăm họ hàng bị mắc kẹt lại do cuộc chiến của Pháp ở Đông Dương<sup>(8)</sup>. Đầu tiên là một bộ phận dân tỵ nạn chiến tranh trong thời kỳ chiến tranh Đông Dương. Người Việt do chiến tranh ở Việt Nam bùng nổ khi Pháp quay trở lại tái chiếm Đông Dương từ tay quân Đồng minh, phải chạy sang Lào nhưng ở Lào họ cũng không được yên. Cuối năm 1945, thực dân Pháp chiếm lại một số vùng ở Trung và Thượng Lào và các vùng đất của Lào ở Nam vĩ tuyến 16. Đến tháng 3/1946, thực dân Pháp chiếm lại tỉnh Paksé ở Hạ Lào rồi lần lượt tấn công chiếm các thành phố lớn ở Savannakhet, Thà Khèc và Viêng Chăn. Tại đây, thực dân Pháp đã vấp phải sự đánh trả quyết liệt của lực lượng vũ trang Lào phối hợp với lực lượng vũ trang của Việt kiều Giải phóng quân. Cuộc chiến diễn ra ác liệt đặc biệt ở Trung Lào với trận chiến phòng thủ Thà Khèc vào ngày 21/3/1946. Chỉ trong vòng có 1 ngày, hơn 3.000 dân thường cả người Lào và Việt (trong đó phần lớn là Việt kiều) đã bị giết hại<sup>(10)</sup>. Trận chiến đó do so sánh lực lượng bất lợi cho Liên quân Lào-Việt nên Hoàng thân Xuphanuvông lúc đó là Tổng Tư lệnh Liên quân - Lào Việt buộc phải ra lệnh vừa chiến đấu vừa tổ chức rút lui qua sông Mê Công sang Thái Lan<sup>(11)</sup>. Sau đó, phần lớn Việt kiều ở lại Thái hoặc tiếp tục sang định cư ở các nước khác, còn một phần quay trở lại Lào đặc biệt sau năm 1954 khi Pháp rút khỏi Đông Dương.

Như vậy, cho đến những năm 40, người Việt ở Lào có đến hơn 30.000 người tập trung ở các trung tâm đô thị lớn như Viêng Chăn, Savannakhet, Thà Khèc... Đến giai đoạn 1939 - 1942, số lượng người

Việt Nam ở Lào ước tính khoảng 40.000 người<sup>(12)</sup>. Sang đến những năm 50 số lượng người Việt đã tăng lên đến khoảng 50.000 người. Tuy nhiên, sau những cuộc đàn áp người Việt của Pháp thì số lượng người Việt ở Lào giảm hẳn. Phần lớn khoảng hơn 80% chạy tản cư và tỵ nạn sang Thái Lan qua sông Mê Công và một số tiếp tục định cư ở các nước thứ ba hoặc quay trở về Việt Nam<sup>(13)</sup>. Chỉ có một phần trong số đó quay trở lại Lào nhưng không chiếm số đông và họ cũng không tạo được thành đa số áp đảo so với người Lào như trong những năm Pháp thuộc ở các trung tâm đô thị lớn nữa.

## II - DI DÂN SAU THỜI PHÁP THUỘC

Tiếp theo đến giai đoạn chiến tranh Việt Nam, sau khi người Pháp rút khỏi Lào, người Mỹ tiếp quản và bắt đầu viện trợ cho Chính phủ Lào để trả lương cho quân sự, cảnh sát và hành chính. Vào giữa những năm 50, người Mỹ đã giải thích cho việc viện trợ của họ: "Chính phủ Lào không thể có đủ tiền để trả lương cho quân đội, cảnh sát, giáo viên và công chức dân sự. Nước Mỹ quyết định giúp không phải thông qua việc trả cho những người này bằng tiền đô la nhưng thông qua việc đổi tiền đô la cho Chính phủ Lào theo đó Chính phủ Lào được viện trợ tiền Kíp với tỷ giá 35 Kíp một đô la"<sup>(14)</sup>. Tỷ giá này cao hơn nhiều so với tỷ giá thị trường là 100 Kíp. Việc này đã tạo ra sự hấp dẫn thúc đẩy sự phát triển của thị trường chợ đen buôn bán về đô la do mạng lưới buôn bán của người Hoa lũng đoạn. Đây cũng là thời kỳ Hoa Kiều chiếm vị trí áp đảo, người Việt không còn giữ được vị trí trước đây do số lượng giảm và thực lực về kinh tế không bằng người Hoa. Có thể nói, đây là thời kỳ Chính phủ cầm quyền ở Lào

phụ thuộc hoàn toàn vào viện trợ của Mỹ và vì thế chịu ảnh hưởng mạnh mẽ và ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Đây cũng là thời kỳ ít có người Việt di cư mới sang Lào.

Sang đến những năm 60 – 70, khi miền Bắc Việt Nam đẩy mạnh quá trình thống nhất miền Nam của mình thì việc tiếp tế cho miền Nam Việt Nam đánh Mỹ phụ thuộc nhiều vào đường mòn Hồ Chí Minh mà có một phần đi bên Lào với những trận chiến khốc liệt giữa Liên quân Việt-Lào và quân Mỹ<sup>(35)</sup>. Do cuộc chiến tranh Việt Nam quá ác liệt nên một số người Việt Nam đã chạy sang Lào để tránh nạn, khi chiến tranh kết thúc họ ở lại làm ăn sinh sống tại Lào. Trong giai đoạn này, bộ đội Việt Nam và quân đội Pathét Lào cả hai bên cùng chiến đấu chống Mỹ và chi viện cho nhau trên cùng một địa bàn cùng một mặt trận hoặc những địa bàn đã được phân công. Thời gian này, hai lực lượng đã cùng liên minh cả về chính trị và quân sự. Mặc dù mỗi lực lượng vẫn tồn tại độc lập, mỗi bên tự tổ chức, chỉ huy lực lượng của mình nhưng cả hai đã cùng thống nhất hoạt động theo cương lĩnh chung dưới sự chỉ huy của “Ủy ban liên minh các lực lượng yêu nước”<sup>(16)</sup>.

Đến giai đoạn sau năm 1975, khi Mỹ rút khỏi Đông Dương, một số người Việt Nam do hoàn cảnh lịch sử hoặc do lo ngại chính quyền mới và những nguyên nhân về chính trị đã tới Lào định cư hoặc tiếp tục đi sang Thái Lan và định cư ở đó hoặc ở nước thứ 3.

Sau những thời kỳ chiến tranh loạn lạc dưới chế độ thực dân Pháp và Mỹ khi Việt Nam tiến vào thời kỳ xây dựng đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, các đợt di dân của người Việt sang Lào cũng diễn ra với số lượng khá lớn. Đầu tiên phải kể đến những người Việt theo sự điều động của

Chính phủ Việt Nam đến giúp Nhà nước Lào thực hiện các công trình phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở như làm đường giao thông, xây cầu cống, xây dựng các công trình thủy điện, nhà máy, xí nghiệp, nhà cao tầng.... và khi công trình kết thúc các công ty rút đi nhưng có một bộ phận nhỏ công nhân đã không về quê mà tìm cách sinh sống tại Lào. Tiếp theo là những người “di cư tự do” đến Lào để tìm kiếm công ăn việc làm theo mùa vụ, những người thuộc loại này đang ngày một gia tăng cùng với quá trình phát triển kinh tế của Lào...

Cho đến giữa những năm 90, Việt kiều qua nhiều thời kỳ, nhiều thế hệ đã tạo thành một cộng đồng khá đông đảo với gần 20.000 người sinh sống ở Lào. Có thể tổng kết lại theo phát biểu của ông Trần Văn Chương - Chủ tịch Hội Việt kiều Viêng Chăn tại Hội nghị Việt kiều Xuân Quý Dậu - 1993 như sau<sup>(17)</sup>:

*Gần 20 ngàn Việt kiều chúng tôi từ các miền quê... ra đi trong những năm tháng tôi tắm dưới ách thực dân thuở trước... trải qua những thời kỳ bị kìm kẹp của bộ máy thống trị... trong suốt chặng đường kháng chiến lâu dài đầy hy sinh gian khổ của hai dân tộc, cùng chiến đấu cùng giành thắng lợi. Việt kiều chúng tôi đã không tiếc sức người, sức của và cả sự hy sinh xương máu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì độc lập tự do của mỗi nước. Việt kiều chúng tôi tự hào về sự đóng góp tích cực của mình, được nhân dân Lào mến yêu, chính quyền Lào ngợi khen. Từ sau giải phóng..., toàn thể Việt kiều... đùm bọc lẫn nhau, làm ăn sinh sống, một lòng một dạ hướng về Tổ quốc thân yêu, gắn bó thủy chung với nhân dân Lào.*

Tuy nhiên, đây mới chỉ là con số mà các Hội Việt kiều thống kê được trên cơ sở

những người mà Hội có thể quản lý và biết. Hầu hết đó là những người đã nhập quốc tịch Lào, Việt kiều hoặc những người nhập cư hợp pháp. Số lượng này không bao quát được những người nhập cư làm ăn theo mùa vụ và di cư tự do. Số người Việt này chiếm tỷ lệ không nhỏ có thể lên đến từ 10.000 đến 20.000 người đặc biệt ở những thành phố đông người Việt sinh sống, làm ăn và đi lại dễ dàng như Viêng Chăn, Thà Khếch, Savannakhet, hay Paksé. Do vậy, đến thời điểm hiện tại có thể ước tính tổng số người Việt ở Lào trong khoảng từ 30.000 đến 40.000 người. Với dân số hiện nay của Lào là 6,1 triệu dân năm 2006<sup>(18)</sup> thì cứ một triệu dân Lào có tới hơn năm nghìn người Việt cùng sinh sống. Đây là một tỷ lệ không nhỏ giữa người di cư và người bản địa. Điều này có thể tạo ra những tác động nhất định đối với đời sống của nước sở tại và của chính cộng đồng di cư Việt Nam.

Tóm lại, có thể rút ra 2 nguyên nhân chính khiến người Việt di cư đến Lào: vì chiến tranh chủ yếu ở các đợt di dân trong quá khứ và vì các mục đích kinh tế ở các đợt di dân diễn ra gần đây./

## CHÚ THÍCH

1. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước tháng 8 - 1945*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 99.
2. Paul Doumer, *L'Indochine française*, Vuibert et Nouy, Paris, 1905, tr. 312.
3. Jean-Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 117.
4. Touzet A, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle (Kinh tế Đông Dương và cuộc đại khủng hoảng thế giới)*, 1934, tr. 79.
5. Jean-Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994: tr. 156.
6. Pierre Gourou, 1936, tr. 208 bản dịch tiếng Việt, tr. 260-261 bản dịch tiếng Anh.
7. Grant Evans, *A short history of Laos: the land in between*, Silkworm Books, Thailand, 2002, tr. 47
8. Andrew Hardy, *Culture of Migration and Impact of History in Wartime Indochina: A Game of Chance*, 2005.
9. Trần Đình Lưu, *Việt kiều Lào - Thái với Quê hương*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
10. Singcapo Sikhot Chunlamani, *Chiến đấu bảo vệ Thà Khếch*, (bản tiếng Việt), Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1980, tr. 10.
11. Trần Công Hàm, *Cuộc chiến đấu phòng thủ Thà Khếch của Liên quân Lào-Việt*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Bộ Quốc phòng, Số 4, 2003, tr. 15-16.
12. Eric Pietrantoni, *La population du Laos de 1912 à 1945*, Bulletin de la Société des études indochinoises, N.S., 28(1), 1953, tr. 34.
13. Grant Evans, *A short history of Laos: the land in between*, Silkworm Books, Thailand, 2002, tr. 94.
14. Joel Halpern, *Economic Development and American Aid in Laos*, Practical Anthropology, Vol. 6, N<sup>o</sup>. 4, 1959, tr. 158.
15. Arthur J. Dommen, *Laos: The Year of the Ho Chi Minh Trail*, Asian Survey, February 1972, Volume XII, N<sup>o</sup>.2, 1972.
16. Cayxôn Phômvihân, *Một vài kinh nghiệm chính và một số vấn đề phương hướng mới của cách mạng Lào*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1979, tr. 72-73.
17. Trần Trọng Đăng Đàn, *Người Việt Nam ở nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997: tr. 35-37.
18. Số liệu của PRB, 2006 World Population Data Sheet.